

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Quý IV năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,577,813,092,193	880,856,386,343
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	495,965,068,075	78,345,908,925
1. Tiền	111		378,100,354,823	35,845,908,925
2. Các khoản tương đương tiền	112		117,864,713,252	42,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		134,061,567,583	165,811,831,285
1. Đầu tư ngắn hạn	121		142,762,707,583	176,949,031,285
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(8,701,140,000)	(11,137,200,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		697,266,844,612	436,800,889,396
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	685,142,383,443	393,474,425,116
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	3,459,225,616	4,819,612,895
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	8,665,235,553	38,506,851,385
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		188,312,770,328	174,855,275,146
1. Hàng tồn kho	141	V.5	190,897,405,654	177,439,910,472
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,584,635,326)	(2,584,635,326)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62,206,841,595	25,042,481,591
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		282,798,010	599,787,794
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		61,371,447,244	22,592,607,247
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.6	-	1,690,960,550
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	552,596,341	159,126,000

Quý IV năm 2010

Bảng cân đối kế toán riêng công ty mẹ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,364,668,309,803	1,108,432,243,136
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	426,835,455
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.8	-	426,835,455
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		131,380,277,157	91,933,265,170
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	103,006,169,932	72,786,083,463
<i>Nguyên giá</i>	222		160,413,917,078	117,862,131,376
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(57,407,747,146)	(45,076,047,913)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16,987,985,578	4,991,797,781
<i>Nguyên giá</i>	228		20,051,964,603	7,680,291,830
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3,063,979,025)	(2,688,494,049)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	11,386,121,647	14,155,383,926
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,216,345,890,200	1,000,031,033,740
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,020,045,890,200	795,031,033,740
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,580,000,000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	207,000,000,000	205,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(12,280,000,000)	-
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		16,942,142,446	16,041,108,771
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.13	901,033,675	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.14	-	
3. Tài sản dài hạn khác	273	V.15	16,041,108,771	16,041,108,771
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2,942,481,401,996	1,989,288,629,479

Quý IV năm 2010

Bảng cân đối kế toán riêng công ty mẹ(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,851,096,144,600	1,049,652,702,335
I. Nợ ngắn hạn	310		1,443,120,026,970	845,191,220,001
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	1,269,360,440,065	619,515,265,864
2. Phải trả người bán	312	V.17	98,726,429,373	210,714,416,924
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	38,387,716,855	447,748,968
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	9,643,143,418	367,712,861
5. Phải trả người lao động	315	V.20	5,091,614,103	3,244,372,804
6. Chi phí phải trả	316	V.21	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	6,059,481,476	4,928,731,087
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15,851,201,680	5,972,971,493
II. Nợ dài hạn	330		407,976,117,630	204,461,482,334
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	405,778,154,180	202,246,587,824
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2,197,963,450	2,214,894,510
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,091,385,257,396	939,635,927,144
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,091,385,257,396	939,635,927,144
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	700,000,000,000	700,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		177,876,869,236	177,876,869,236
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	2,688,404,173
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19,700,529,953	39,893,962,999
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.24	193,807,858,207	19,176,690,736
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,942,481,401,996	1,989,288,629,479

Quý IV năm 2010

Bảng cân đối kế toán riêng công ty mẹ (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

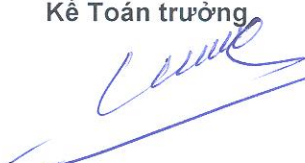
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		473,941.62	1,047,663.03
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Trần Thế Vinh

Kế Toán trưởng



Lưu Minh Trung

Cà Mau, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Điệp

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THUYỀN SÂN MINH PHÚ
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ
Quý IV năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2,313,587,857,769	1,141,195,270,087	6,674,181,914,148	3,442,598,988,277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	2,697,984,900	2,792,925,912	29,351,468,106	19,879,331,337
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2,310,889,872,869	1,138,402,344,175	6,644,830,446,042	3,422,719,656,940
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2,206,396,402,599	1,078,282,347,054	6,312,466,378,420	3,249,042,137,261
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104,493,470,270	60,119,997,121	332,364,067,622	173,677,519,679
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8,754,441,890	(597,738,295)	144,472,457,111	288,132,250,800
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	47,946,733,430	(18,215,473,255)	137,628,186,322	170,495,354,639
Trong đó: chi phí lãi vay	23		43,041,441,384	18,214,149,129	117,279,496,551	73,110,721,038
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	34,097,969,398	21,473,216,840	101,431,681,674	61,119,244,723
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5,639,102,895	4,386,259,886	19,997,567,565	12,437,490,675
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25,564,106,437	51,878,255,355	217,779,089,172	217,757,680,442
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1,498,708,787	2,722,260,300	6,159,856,528	5,074,858,230
12. Chi phí khác	32	VI.8	36,410,420	484,601,143	196,226,887	6,244,828,153
13. Lợi nhuận khác	40		1,462,298,367	2,237,659,157	5,963,629,641	(1,169,969,923)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		27,026,404,804	54,115,914,512	223,742,718,813	216,587,710,519
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.9	6,756,601,201	739,952,961	29,704,489,959	739,952,961
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		20,269,803,603	53,375,961,551	194,038,228,854	215,847,757,558
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số						
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			20,269,803,603	53,375,961,551	194,038,228,854	215,847,757,558
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.10				

Cà Mau, ngày 25 tháng 01 năm 2011.

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Trần Thế Vinh

Lưu Minh Trung

Lê Văn Điệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG CÔNG TY MẸ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

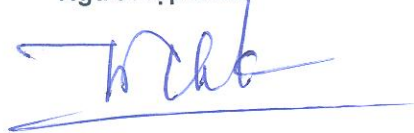
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		223,742,718,813	216,587,710,519
2. Điều chỉnh cho các khoản:				-
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9, 10	12,707,184,209	10,050,428,751
- Các khoản dự phòng	03		9,843,940,000	(155,650,646,780)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(2,688,404,173)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(120,511,723,987)	(15,399,739,549)
- Chi phí lãi vay	06		117,279,496,551	73,110,721,038
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		240,373,211,413	128,698,473,979
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(297,520,469,549)	244,535,258,204
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13,457,495,182)	(28,757,268,172)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(72,834,656,001)	(207,809,831,055)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(584,043,891)	(142,862,517)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(117,279,496,551)	(72,880,031,038)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(18,681,362,437)	(734,394,207)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	V.25	1,167,176,080	2,307,878,265
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(30,889,440,322)	(25,129,101,594)
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(309,706,576,440)	40,088,121,865
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(52,154,196,196)	(37,289,514,173)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			554,400,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(117,927,977,583)	(156,919,463,785)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		148,737,801,285	47,374,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(228,594,856,460)	(69,002,567,530)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		3,376,500,000	103,723,446,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		120,511,723,987	137,461,823,601
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(126,051,004,967)	25,902,124,113

Năm 2010

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ công ty mẹ (tiếp theo)

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.16, 23	4,811,303,007,777	2,936,807,780,884
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16, 23	(3,957,926,267,220)	(2,912,185,362,200)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(98,016,650,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		853,376,740,557	(73,394,231,316)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		417,619,159,150	(7,403,985,338)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		78,345,908,925	85,264,850,493
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	485,043,770
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	495,965,068,075	78,345,908,925

Người lập biểu



Trần Thế Vinh

Kế Toán trưởng



Lưu Minh Trung

Cà Mau, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Điệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ Quý IV năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh** : Chế biến, xuất khẩu hàng thủy sản; Nhập khẩu nguyên vật liệu, phụ liệu về chế biến hàng xuất khẩu; Nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng; Thi công, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp. Nuôi trồng thủy sản, kinh doanh giống thủy sản, kinh doanh thức ăn thủy sản và vật tư máy móc thiết bị phục vụ nuôi trồng thủy sản, kinh doanh tòa nhà cao ốc, văn phòng cho thuê.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính Quý IV năm 2010 được bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là năm tài chính thứ 5 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

dùng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 43 – 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là $\frac{1}{2}$ tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc tới thời điểm 31 tháng 12 hàng năm và được hạch toán vào chi phí trong năm.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày cuối năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2009 : 17.941 VND/USD

31/12/2010 : 18.932 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.977.852.099	1.154.297.558
Tiền gửi ngân hàng	376.122.502.724	34.691.611.367
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	117.864.713.252	42.500.000.000
Cộng	495.965.068.075	78.345.908.925

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu	11.267.580.000	14.644.080.000
Đầu tư ngắn hạn khác	131.495.127.583	162.304.951.285
- Tiền gửi tiết kiệm và chứng chỉ tiền gửi từ 1 năm trở xuống	122.956.356.626	161.874.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	8.538.770.957	430.951.285
Cộng	142.762.707.583	176.949.031.285

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	8.701.140.000	11.137.200.000
Cộng	8.701.140.000	11.137.200.000

4. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng trong nước	428.812.969.488	242.788.829.988
Khách hàng nước ngoài	256.329.413.995	150.685.595.128
Cộng	685.142.383.443	393.474.425.116

5. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước nhà cung cấp trong nước	3.459.225.616	4.819.612.895
Cộng	3.459.225.616	4.819.612.895

6. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi dự thu tiền gửi, tiền cho vay	8.381.154.663	8.606.460.165
Phải thu Công ty cổ phần dầu khí Vũng Tàu - tiền chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	29.836.850.000
Phải thu khác	284.080.890	63.541.220
Cộng	8.665.235.553	38.506.851.385

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	6.433.801.808	6.743.203.216
Công cụ, dụng cụ	821.069.939	1.750.954.880
Thành phẩm, hàng hóa	183.642.533.917	168.945.752.376
Cộng	190.897.405.664	177.439.910.472
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.584.635.326)	(2.584.635.326)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	188.312.770.328	174.855.275.146

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ dụng cụ. Chi tiết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Số đầu năm	599.787.794
Tăng trong kỳ	596.438.830
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(913.428.614)
Số cuối kỳ	282.798.010

Chi phí trả trước ngắn hạn gồm thiết bị văn phòng, công cụ và dụng cụ được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa 01 năm.

9. Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	61.371.447.244	22.592.607.247
Cộng	61.371.447.244	22.592.607.247

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng.	489.166.000	159.126.000
Ký Quỹ	63.430.341	-
Cộng	552.596.341	159.126.000

11. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu cán bộ công nhân viên ^(a)	-	426.835.455
Cộng	-	426.835.455

a) Khoản phải thu dài hạn cán bộ công nhân viên công ty tiền mua nhà tập thể trả góp.

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	34.787.717.853	71.330.099.934	7.675.711.171	4.068.602.418	117.862.131.376
Tăng trong kỳ	17.495.293.416	22.593.206.352	1.991.000.461	520.215.854	42.599.716.083
-Mua sắm mới	17.495.293.416	22.593.206.352	1.991.000.461	520.215.854	42.599.716.083
Giảm trong kỳ	-	-	-	47.930.381	47.930.381
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	47.930.381	47.930.381
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	52.283.011.269	93.923.306.286	9.666.711.632	4.540.887.891	160.413.917.078
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.786.736.982	14.423.750.300	117.454.893	1.312.094.334	22.640.036.509
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	12.137.818.213	28.294.466.744	1.946.423.950	2.697.339.006	45.076.047.913
Khấu hao trong kỳ	2.482.445.422	8.279.376.269	1.108.065.443	461.812.099	12.331.699.233
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	14.620.263.635	36.573.843.013	3.054.489.393	3.159.151.105	57.407.747.146

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	22.649.899.640	43.035.633.190	5.729.287.221	1.371.263.412	72.786.083.463
Số cuối kỳ	37.662.747.634	57.349.463.273	6.612.222.239	1.381.736.786	103.006.169.932
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau.

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.217.396.619	1.462.895.211	7.680.291.830
Mua trong kỳ	12.340.552.773	31.120.000	12.371.672.773
Số cuối kỳ	18.557.949.392	1.494.015.211	20.051.964.603
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.941.382.632	40.330.843	1.981.713.475
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.449.334.611	239.159.438	2.688.494.049
Khấu hao trong kỳ	218.833.574	156.651.402	375.484.976
Số cuối kỳ	2.668.168.185	395.810.840	3.063.979.025
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3.768.062.008	1.223.735.773	4.991.797.781
Số cuối kỳ	15.889.781.207	1.098.204.371	16.987.985.578
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Tài sản cố định vô hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	11.907.750.827	27.970.856.577	(39.164.807.204)	713.800.200
XDCB dở dang	2.247.633.099	16.542.819.494	(8.118.131.146)	10.672.321.447
Cộng	14.155.383.926	44.513.676.071	(47.282.938.350)	11.386.121.647

15. Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đã đầu tư
	Theo giấy phép	Thực góp	
Mseafod Corporation	90,00%	90,00%	323.162.400.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tên công ty con	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đã đầu tư
	Theo giấy phép	Thực góp	
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	97,00%	61,91%	309.557.490.200
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	97,50%	97,50%	195.000.000.000
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	95,00%	95,00%	95.000.000.000
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	99,10%	99,10%	49.550.000.000
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	98,50%	98,50%	29.550.000.000
Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm sinh học Minh Phú	100,00%	100,00%	4.500.000.000
Công ty TNHH 1TV nuôi tôm sinh thái Minh Phú	100,00%	68,63%	13.726.000.000
Cộng			1.020.045.890.200

16. Đầu tư vào Công ty liên kết

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào Công ty cổ phần Cảng Minh Phú – Hậu Giang ^(a)	1.580.000.000	-
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau ^(b)	7.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	8.580.000.000	5.000.000.000

^(a) Công ty tham gia đầu tư vào công ty liên kết – Công ty cổ phần Cảng Minh Phú – Hậu Giang với vốn điều lệ là : 200.000.000.000 tỷ đồng. Trong đó Công ty cổ phần thủy hải sản Minh Phú góp 40%. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là :Thị công xây dựng cảng Container và hàng hóa vật tư, thi công xây dựng kho, cảng xăng, dầu, khí, gas, kinh doanh xăng, dầu, khí, gas, kinh doanh hàng hóa vật tư, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất.

^(b) Khoản đầu tư góp vốn 14% vào Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau.

17. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào quỹ tầm nhìn SSI ^(a)	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

^(a) Khoản đầu tư vào quỹ tầm nhìn SSI theo quyết định của Hội đồng quản trị đã có giấy xác nhận sở hữu chứng chỉ quỹ.

18. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá quỹ tầm nhìn SSI	12.280.000.000	-
Cộng	12.280.000.000	-

19. Tài sản dài hạn khác**a) Chi phí trả trước dài hạn**

Số đầu năm	-
Tăng trong kỳ	1.547.007.625
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(645.973.950)
Số cuối kỳ	901.033.675

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm, công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết được phân bổ dần trong khoảng thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

b) Tài sản dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	16.041.108.771	16.041.108.771
Cộng	16.041.108.771	16.041.108.771

Khoản tiền gửi ký quỹ, ký cược có lãi suất tại Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau dùng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và lệ phí trong vụ kiện chống bán phá giá của Mseafood Corporation, một công ty con của Công ty ở Mỹ.

20. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.269.360.440.065	619.515.265.864
Cộng	1.269.360.440.065	619.515.265.864

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	619.515.265.864	4.604.817.007.777	(3.954.971.833.576)	1.269.360.440.065
Cộng	619.515.265.864	4.604.817.007.777	(3.954.971.833.576)	1.269.360.440.065

21. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp trong nước	94.088.198.797	209.341.911.743
Nhà cung cấp nước ngoài	4.638.230.576	1.372.505.181
Cộng	98.726.429.373	210.714.416.924

22. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng trong nước	30.773.982.579	40.020.160
Khách hàng nước ngoài	7.613.734.276	407.728.808
Cộng	38.387.716.855	447.748.968

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	197.595.559.975	(197.595.559.975)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.690.960.550)	29.704.489.959	(18.681.362.437)	9.332.166.972
Thuế thu nhập cá nhân	367.712.861	1.116.191.981	(1.172.928.396)	310.976.446
Cộng	(1.323.247.689)	228.416.241.915	(217.449.850.808)	9.643.143.418

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Muối tinh chế	Không chịu thuế
Tôm nguyên liệu, tôm sơ chế, thức ăn nuôi tôm	5%
Thành phẩm tôm đã hấp chín	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.14.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Kỳ báo cáo</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.026.404.804	223.742.718.813
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	27.026.404.804	118.817.959.836
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	6.756.601.201	29.704.489.959
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.756.601.201	29.704.489.959

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

24. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương cán bộ CNV	5.091.614.103	3.244.372.804
Cộng	5.091.614.103	3.244.372.804

25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
Lãi vay phải trả	933.910.500	230.690.000
Phải trả tiền hoa hồng môi giới xuất khẩu	392.099.083	392.099.083
Phải trả phải nộp khác	733.471.893	305.942.004
Cộng	6.059.481.476	4.928.731.087

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Trích quỹ trong kỳ</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	5.620.491.415	11.961.013.309	(4.346.225.488)	13.235.279.236
Quỹ phúc lợi	352.480.078	5.951.581.404	(3.688.139.038)	2.615.922.444
Cộng	5.972.971.493	17.912.594.713	(8.034.364.526)	15.851.201.680

27. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng	5.778.154.180	2.246.587.824
Trái phiếu ghi sổ không chuyển đổi (*)	400.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	405.778.154.180	202.246.587.824

(*) Trái phiếu ghi sổ không chuyển đổi kỳ hạn 5 năm phát hành ngày 31 tháng 12 năm 2007, lãi suất 9,98%, tiền lãi trả ngày 31 tháng 12 hàng năm, tiền gốc trả vào ngày đáo hạn 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay dài hạn ngân hàng	2.246.587.824	6.486.000.000	(2.954.433.644)	5.778.154.180
Trái phiếu chuyển đổi	200.000.000.000	200.000.000.000	-	400.000.000.000
Cộng	202.246.587.824	206.486.000.000	(2.954.433.644)	405.778.154.180

28. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	2.214.894.510
Số trích lập trong kỳ	281.241.298
Số chi trong kỳ	(298.172.358)
Số cuối kỳ	2.197.963.450

29. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu	700.000.000.000	-	-	700.000.000.000
Thặng dư cổ phần	177.876.869.236	-	-	177.876.869.236
Chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	2.688.404.173	12.915.780.080	(15.604.184.253)	-
Lợi nhuận chưa phân phối	19.176.690.736	191.376.586.104	(16.745.418.633)	193.807.858.207
Quỹ đầu tư phát triển	39.893.962.999	40.000.000	(20.233.433.046)	19.700.529.953
Tổng cộng	939.635.927.144	204.332.366.184	(52.583.035.932)	1.091.385.257.396

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo
Tổng doanh thu	2.313.587.857.769	6.674.181.914.148
- Doanh thu bán hàng hóa	763.914.480.682	2.217.861.778.180
- Doanh thu bán thành phẩm	1.524.803.745.753	4.392.131.731.939
- Doanh thu bán phế liệu	10.507.252.852	39.879.210.387
- Doanh thu bán vật tư	14.362.378.482	24.309.193.642
Các khoản giảm trừ doanh thu (Hàng bán bị trả lại)	(2.697.984.900)	(29.351.468.106)
Doanh thu thuần	2.310.889.872.869	6.644.830.446.042
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	761.216.495.782	2.215.163.793.280
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.524.803.745.753	4.392.131.731.939
- Doanh thu thuần bán phế liệu	10.507.252.852	39.879.210.387
- Doanh thu thuần bán vật tư	14.362.378.482	24.309.193.642
2. Giá vốn hàng bán		
	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	735.712.737.356	2.138.797.946.776
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1.456.983.561.661	4.150.222.920.553
Giá vốn vật tư đã cung cấp	13.700.103.582	23.445.511.091
Cộng	2.206.396.402.599	6.312.466.378.420
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo
Lãi tiền cho vay, Lãi tiền gửi	8.838.544.203	22.803.759.484
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	105.126.285.056
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.897.687	14.982.412.571
Doanh thu bán chứng khoán	-	1.660.000.000
Cộng	8.754.441.890	144.572.457.111
4. Chi phí tài chính		
	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo
Chi phí lãi vay	43.041.441.384	117.279.496.551
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.050.052.046	2.667.759.771
Giá vốn chứng khoán	255.240.000	4.489.740.000
Dự phòng giảm giá quỹ tầm nhìn SSI	-	12.280.000.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	-	(3.173.420.000)
Chi phí tài chính khác	3.600.000.000	4.084.610.000
Cộng	47.946.733.430	137.628.186.322
5. Chi phí bán hàng		
	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo
Chi phí cho nhân viên	827.179.221	2.548.529.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.035.171.479	74.195.620.302
Chi phí bằng tiền khác	8.235.618.698	24.687.531.543
Cộng	34.097.969.398	101.431.681.674

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo
Chi phí cho nhân viên	1.319.651.236	4.277.955.921
Chi phí đồ dùng văn phòng	191.569.941	734.929.799
Thuế, phí và lệ phí	52.801.046	548.577.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	312.059.664	1.208.013.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.959.299	1.035.146.041
Chi phí bằng tiền khác	3.548.061.709	12.192.944.945
Cộng	5.639.102.895	19.997.567.565

7. Thu nhập khác

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo
Phí máy bay gửi mẫu được thanh toán	618.360.405	3.734.641.395
Tiền thuê nhà, điện nước	69.455.637	277.853.437
Thuế được hoàn	24.107.200	455.004.092
Thu nhập khác	786.785.545	1.692.357.604
Cộng	1.498.708.787	6.159.856.528

8. Chi phí khác

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo
Nộp phạt thuế	36.410.420	101.376.887
Chi phí khác	-	94.850.000
Cộng	36.410.420	196.226.887

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.379.458.965.647	4.174.714.400.079
Chi phí nhân công	17.398.812.334	57.271.323.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.427.356.034	10.654.178.503
Chi phí thuế, lệ phí	52.801.046	302.574.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.249.307.973	85.315.661.246
Chi phí khác	12.659.893.158	55.520.110.453
Cộng	1.441.247.136.192	4.383.778.247.686

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mseafood Corporation	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Công ty con
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Công ty con
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Công	Công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Phú	
Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm sinh học Minh Phú	Công ty con
Công ty cổ phần đầu tư Minh Phú	Công ty liên quan có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần Cảng Minh Phú – Hậu Giang	Công ty liên quan có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH 1TV nuôi tôm sinh thái Minh Phú	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

1. Bán hàng

	Kỳ báo cáo
Mseafood Corporation	
Tôm thành phẩm	24.359.487.750
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	
Tôm thành phẩm & tôm bán thành phẩm	902.100.677.396
Cho thuê đất	330.000.000
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	
Tôm thành phẩm & tôm bán thành phẩm	415.456.214.750
Cho thuê đất	80.000.000
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	
Bán thức ăn nuôi tôm	12.601.824.340

2. Mua hàng

	Kỳ báo cáo
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	
Tôm thành phẩm & tôm bán thành phẩm	478.560.381.246
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	
Tôm thành phẩm & tôm bán thành phẩm	251.999.270.703
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	
Mua vật tư	1.032.151.920

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

1. Công nợ phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mseafood Corporation		
Phải thu tiền bán hàng	23.649.939.594	31.780.610.696
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý		
Phải thu tiền bán hàng	208.129.176.238	
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát		
Phải thu tiền bán hàng	210.555.585.690	202.608.998.356
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang		
Phải thu tiền bán hàng	-	29.004.141.649
Công ty cổ phần dầu khí Vũng Tàu		
Phải thu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư	-	29.836.850.000
Cộng nợ phải thu	234.205.525.284	293.230.600.701

2. Công nợ phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý**

Phải trả tiền mua hàng

-

97.245.095.330

Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát

Phải trả tiền mua hàng

Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang

Phải trả tiền mua hàng

14.970.127.462

75.809.168.226

Cộng nợ phải trả**14.970.127.462****173.054.263.556**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

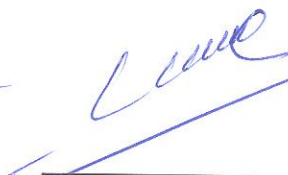
2. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty sẽ áp dụng các qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cà Mau, ngày 25 tháng 01 năm 2011



Trần Thế Vinh
Người lập biểu



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Lê Văn Điệp
P. Tổng Giám đốc